

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST**

STT	Nội dung	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Giá trị công trình Đường giao thông Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải (=1+2+3)	3.652.283.000	
1	Đường giao thông liên thôn Văn Chấn - Phong Niên	1.570.639.000	
2	Đường giao thông trục thôn Văn Chấn	1.025.391.000	
3	Đường giao thông trục thôn tuyến 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	1.056.253.000	
II	Chi phí hành chính giải phóng mặt bằng 2% (Ban Quản lý dự án đặc khu Cát Hải)	73.046.000	
	Tổng cộng (=I+II)	3.725.329.000	
<i>Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn đồng./.</i>			

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÔN VĂN CHẤN, ĐẶC KHU CÁT HẢI
(GỒM 03 HẠNG MỤC)**

Bảng 1: Hàng mục Đường giao thông liên thôn Văn Chấn - Phong Niên

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	842.960.161	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	498.412.318	
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	344.547.843	
	Cộng	A	A1 + CL	842.960.161	
2	Chi phí Nhân công	NC	B	365.551.304	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	321.435.738	
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	44.115.566	
	Cộng	B	B1 + CLNC	365.551.304	
3	Chi phí Máy thi công	M	C	46.727.997	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	42.333.268	
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	4.394.729	
	Cộng	C	C1 + CLMay	46.727.997	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.255.239.462	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	77.824.847	
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	13.807.634	
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	25.104.789	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	116.737.270	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	82.318.604	
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.454.295.336	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	116.343.627	
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.570.638.963	
	LÀM TRÒN			1.570.639.000	
<i>Số tiền bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng./.</i>					

Bảng 2: Hạng mục Đường giao thông trục thôn Văn Chấn

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A	594.408.260	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	357.560.174	
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	236.848.086	
	Cộng	A	A1 + CL	594.408.260	
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B	187.524.310	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	164.920.138	
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	22.604.173	
	Cộng	B	B1 + CLNC	187.524.310	
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C	37.550.382	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	33.755.197	
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	3.795.185	
	Cộng	C	C1 + CLMay	37.550.382	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	819.482.953	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	<i>Chi phí chung</i>	C	T x 6,2%	50.807.943	
2	<i>Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công</i>	LT	T x 1,1%	9.014.312	
3	<i>Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế</i>	TT	T x 2%	16.389.659	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	76.211.915	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	53.741.692	
	<i>Chi phí xây dựng trước thuế</i>	G	(T+GT+TL)	949.436.559	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	75.954.925	
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.025.391.484	
	LÀM TRÒN			1.025.391.000	
<i>Số tiền bằng chữ: Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi một nghìn đồng./.</i>					

Bảng 3: Hạng mục Đường giao thông trục thôn tuyến 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A	655.576.995	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	411.554.893	
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	244.022.102	
	Cộng	A	A1 + CL	655.576.995	
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B	152.926.010	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	134.453.876	
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	18.472.135	
	Cộng	B	B1 + CLNC	152.926.010	
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C	35.643.891	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	31.954.500	
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	3.689.391	
	Cộng	C	C1 + CLMay	35.643.891	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	844.146.896	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	<i>Chi phí chung</i>	C	T x 6,2%	52.337.108	
2	<i>Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công</i>	LT	T x 1,1%	9.285.616	
3	<i>Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế</i>	TT	T x 2%	16.882.938	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	78.505.661	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	55.359.153	
	<i>Chi phí xây dựng trước thuế</i>	G	(T+GT+TL)	978.011.711	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	78.240.937	
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.056.252.648	
	LÀM TRÒN			1.056.253.000	
Số tiền bằng chữ: Một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn đồng./.					